

Experimental techniques and chemical analysis

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
stop-watch	秒表	miǎo biǎo
thermometer	温度计	wēn dù jì
balance	天平	tiān píng
burette	滴定管	dī dìng guǎn
volumetric pipette	移液管	yí yè guǎn
measuring cylinder	量筒	liáng tǒng
gas syringe	注射器	zhù shè qì
solvent	溶剂	róng jì
solute	溶质	róng zhì
solution	溶液	róng yè
saturated solution	饱和溶液	bǎo hé róng yè
residue	残渣	cán zhā
filtrate	滤液	lǜ yè
titration	滴定	dī dìng
indicator	指示剂	zhǐ shì jì
end-point	终点	zhōng diǎn
paper chromatography	纸色谱法	zhǐ sè pǔ fǎ
locating agent	显色剂	xiǎn sè jì
chromatogram	色谱图	sè pǔ tú
filtration	过滤	guò lǜ
crystallisation	结晶	jié jīng
simple distillation	蒸馏	zhēng liú
fractional distillation	分馏	fēn liú
melting point	熔点	róng diǎn
boiling point	沸点	fèi diǎn
anion	阴离子	yīn lí zǐ
carbonate	碳酸盐	tàn suān yán
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
chloride	氯化物	lǜ huà wù
nitric acid	硝酸	xiāo suān
silver nitrate	硝酸银	xiāo suān yín
bromide	溴化物	xiù huà wù
iodide	碘化物	diǎn huà wù
nitrate	硝酸盐	xiāo suān yán
aluminium	铝	lǚ
sodium hydroxide	氢氧化钠	qīng yǎng huà nà
ammonia	氨气	ān qì
sulfate	硫酸盐	liú suān yán
barium nitrate	硝酸钡	xiāo suān bèi
sulfite	亚硫酸盐	yà liú suān yán
potassium manganate(VII)	高锰酸钾	gāo měng suān jiǎ

English	中文	Pinyin
cation	阳离子	yáng lí zǐ
precipitate	沉淀	chén diàn
ammonium	铵	ǎn
calcium	钙	gài
chromium	铬	gè
copper	铜	tóng
iron	铁	tiě
zinc	锌	xīn
litmus	石蕊	shí ruǐ
limewater	石灰水	shí huī shuǐ
chlorine	氯气	lǜ qì
hydrogen	氢气	qīng qì
oxygen	氧气	yǎng qì
flame test	焰色试验	yàn sè shì yàn
lithium	锂	lǐ
sodium	钠	nà
potassium	钾	jiǎ
barium	钡	bèi